

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI  
QUÝ I NĂM 2022**

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2022	Thực hiện Quý I năm 2021	Ước thực hiện Quý I năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
<b>I. Nông nghiệp (vụ đông xuân)</b>						
<b>* Tổng diện tích gieo trồng</b>	Ha		<b>162.283,9</b>	<b>155.438,5</b>		<b>104,40</b>
<b>1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	Ha		<b>50.894,3</b>	<b>45.928,3</b>		<b>110,81</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Cây lương thực	Ha		42.463,1	39.171,5		108,40
+ Lúa	Ha		39.454,5	36.189,5		109,02
+ Bắp	Ha		3.008,6	2.982,0		100,89
- Rau các loại	Ha		3.378,5	2.967,2		113,86
- Đậu các loại	Ha		2.609,7	2.101,0		124,21
- Đậu phụng	Ha		1.748,0	1.123,0		155,65
- Cây hàng năm khác	Ha		440,2	401,1		109,75
<b>2. Diện tích gieo trồng cây lâu năm</b>	Ha		<b>111.390</b>	<b>109.510</b>		<b>101,72</b>
<i>Trong đó:</i>						
- Cây cao su	Ha		43.989	42.214		104,20
- Cây điều	Ha		18.541	17.495		105,98
- Cây thanh long	Ha		32.843	33.750		97,31
<b>* Sản lượng một số cây lâu năm</b>						
- Cây cao su	Tấn	60.000	1.420	1.350	2,37	105,19
- Cây điều	Tấn	15.000	3.950	3.810	26,33	103,67
- Cây thanh long	Tấn	712.500	164.500	169.500	23,09	97,05
<b>II. Chăn nuôi</b>						
- Đàn bò	Con	176.000	173.700	170.200	98,69	102,06
- Đàn lợn	Con	315.000	318.000	301.069	100,95	105,62
- Đàn dê cừu	Con	41.200	39.500	38.100	95,87	103,67
- Đàn gia cầm	1.000con	4.450	4.850	3.882	108,99	124,92
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	73.500	18.100	16.964	24,63	106,70

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2022	Thực hiện Quý I năm 2021	Ước thực hiện Quý I năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
<b>III. Thủy sản</b>						
- Nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.400	3.027,3	2.961	21,02	102,23
<i>Tr.đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>		<i>1.770</i>	<i>1.730</i>	-	<i>102,31</i>
- Khai thác thủy sản	Tấn	210.000	46.951	46.001	22,36	102,07
- Sản xuất giống thủy sản (tôm giống)	TriệuPost	25.000	5.498	5.353	21,99	102,71
<b>IV. Công nghiệp</b>						
<b>1. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>38.702</b>	<b>9.171,62</b>	<b>8.543,21</b>	<b>23,70</b>	<b>107,36</b>
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2.049	207,00	188,90	10,10	109,58
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	18.355	4.544,65	3.661,08	24,76	124,13
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Tỷ đồng	18.035	4.348,10	4.621,39	24,11	94,09
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	263	71,88	71,84	27,33	100,05
<b>2. Sản phẩm chủ yếu</b>						
- Cát sỏi các loại	1.000 m <sup>3</sup>	1.450	345,15	308,27	23,80	111,96
- Đá khai thác	1.000 m <sup>3</sup>	3.590	586,08	577,59	16,33	101,47
- Muối hạt	1.000 tấn	80	24,26	19,57	30,33	123,96
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	48.000	8.646,40	7.976,37	18,01	108,40
- Thủy sản khô	Tấn	7.500	2.049,31	1.940,22	27,32	105,62
- Nước mắm	Triệu lít	43	12,09	11,13	28,12	108,65
- Hạt điều nhân	Tấn	4.300	1.970,04	1.280,54	45,81	153,84
- Nước khoáng (không tính nước tinh khiết)	Triệu lít	120	24,39	23,15	20,33	105,39
- Quần áo may sẵn	1.000 cái	30.000	9.731,27	6.542,85	32,44	148,73
- Gạch các loại	Triệu viên	700	156,88	136,80	22,41	114,67
- Nước máy sản xuất	1.000 m <sup>3</sup>	39.700	10.075,83	10.049,18	25,38	100,27
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	33.000	7.495,99	7.788,97	22,72	96,24
- Sợi chế mũ cao su	Tấn	29.000	6.123,78	4.661,56	21,12	131,37
- Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	108.000	24.621,85	27.661,01	22,80	89,01

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2022	Thực hiện Quý I năm 2021	Ước thực hiện Quý I năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
- Thức ăn gia súc	Tấn	375.000	122.960,82	87.050,94	32,79	141,25
- Giày, dép các loại	1000 đôi	4.600	1.211,00	1.204,23	26,33	100,56
<b>V. Vận tải</b>						
<b>1. Vận tải hàng hoá</b>						
<b>- Khối lượng vận chuyển hàng hoá</b>	<b>1.000 Tấn</b>		<b>2.347</b>	<b>2.197</b>		<b>106,85</b>
+ Bằng đường bộ	1.000 Tấn		2.345	2.195		106,83
+ Bằng đường thuỷ	1.000 Tấn		2,22	1,67		132,48
<b>- Khối lượng luân chuyển hàng hoá</b>	<b>1.000 Tấn.km</b>	<b>284.300</b>	<b>139.541</b>	<b>120.251</b>	<b>49,08</b>	<b>116,04</b>
+ Bằng đường bộ	1.000Tấn.km	283.620	139.301	120.061	49,12	116,03
+ Bằng đường thuỷ	1.000Tấn.km	680	239,82	189,55	35,27	126,52
<b>2. Vận tải hành khách</b>						
<b>- Khối lượng vận chuyển hành khách</b>	<b>1.000 HK</b>		<b>5.435</b>	<b>4.443</b>		<b>122,35</b>
+ Bằng đường bộ	1.000 HK		5.384	4.422		121,77
+ Bằng đường thuỷ	1.000 HK		51,08	20,95		243,81
<b>- Khối lượng luân chuyển hành khách</b>	<b>1.000 HK.km</b>	<b>384.000</b>	<b>293.336</b>	<b>213.293</b>	<b>76,39</b>	<b>137,53</b>
+ Bằng đường bộ	1.000HK.km	377.800	288.302	211.002	76,31	136,63
+ Bằng đường thuỷ	1.000HK.km	6.200	5.034	2.291	81,20	219,73
<b>VI. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch</b>						
<b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>70.400</b>	<b>16.480</b>	<b>15.230</b>	<b>23,41</b>	<b>108,20</b>
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	51.000	11.920	10.724	23,37	111,15
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.400	4.560	4.506	23,51	101,20
<b>2. Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>1.000USD</b>	<b>727.900</b>	<b>186.510</b>	<b>140.607</b>	<b>25,62</b>	<b>132,65</b>
<b>2.1. Xuất khẩu hàng hoá</b>						
<b>* Tổng kim ngạch</b>	<b>1.000USD</b>	<b>617.900</b>	<b>184.000</b>	<b>133.764</b>	<b>29,78</b>	<b>137,56</b>
- Hàng thủy sản	1.000USD	175.000	44.500	35.606	25,43	124,98
- Hàng nông sản	1.000USD	20.400	3.300	3.561	16,18	92,67
+ <i>Quả thanh long</i>	1.000USD	8.550	2.100	1.936	24,56	108,47

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2022	Thực hiện Quý I năm 2021	Ước thực hiện Quý I năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
+ Cao su	1.000USD	850	100	355	11,76	28,17
+ Nông sản khác	1.000USD	11.000	900	1.270	8,18	70,87
- Hàng hoá khác	1.000USD	422.500	136.200	94.597	32,24	143,98
Trong đó : Hàng may mặc	1.000USD	218.800	59.000	48.278	26,97	122,21
Hàng giày dép các loại	1.000USD	63.500	14.500	16.797	22,83	86,32
<b>* Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</b>						
- Hải sản các loại	Tấn		6.730	5.410		124,40
- Quả thanh long	Tấn		1.600	1.406		113,80
- Cao su	Tấn		52	174		29,89
<b>2.2. Xuất khẩu dịch vụ du lịch</b>	<b>1000 USD</b>	<b>110.000</b>	<b>2.510</b>	<b>6.843</b>	<b>2,28</b>	<b>36,68</b>
<b>3. Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>1000 USD</b>	<b>1.080.000</b>	<b>308.900</b>	<b>274.101</b>	<b>28,60</b>	<b>112,70</b>
<b>4. Du lịch</b>						
<b>4.1. Số lượt khách phục vụ</b>	<b>Lượt khách</b>	<b>4.450.000</b>	<b>940.640</b>	<b>1.037.324</b>	<b>21,14</b>	<b>90,68</b>
- Khách nội địa	Lượt khách	4.240.000	930.378	1.025.253	21,94	90,75
- Khách quốc tế	Lượt khách	210.000	10.262	12.071	4,89	85,01
<b>4.2. Số lượt khách lưu trú</b>	<b>Lượt khách</b>		<b>919.728</b>	<b>1.017.511</b>		<b>90,39</b>
- Khách nội địa	Lượt khách		909.466	1.005.440		90,45
- Khách quốc tế	Lượt khách		10.262	12.071		85,01
<b>4.3. Số ngày khách lưu trú</b>	<b>Ngày khách</b>		<b>1.561.810</b>	<b>1.755.039</b>		<b>88,99</b>
- Khách nội địa	Ngày khách		1.522.810	1.709.844		89,06
- Khách quốc tế	Ngày khách		39.000	45.195		86,29
<b>4.4. Doanh thu từ hoạt động du lịch</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10.600</b>	<b>1.900</b>	<b>2.267</b>	<b>17,92</b>	<b>83,81</b>
<b>VII. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>8.488.000</b>	<b>2.538.570</b>	<b>3.412.324</b>	<b>29,91</b>	<b>74,39</b>
<b>1. Thu nội địa</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>7.188.000</b>	<b>2.371.924</b>	<b>3.093.979</b>	<b>33,00</b>	<b>76,66</b>
Thu nội địa trừ tiền SD đất và xổ số	Triệu đồng	4.758.000	2.011.782	1.771.634	42,28	113,56
- Thu thuế, phí, lệ phí và khác NS	Triệu đồng	5.908.000	2.171.016	2.363.040	36,75	91,87
- Các khoản thu về nhà, đất	Triệu đồng	1.280.000	200.908	730.939	15,70	27,49
- Thu từ dầu thô	Triệu đồng	-	-	-	-	-

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện Quý I năm 2022	Thực hiện Quý I năm 2021	Ước thực hiện Quý I năm 2022 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
<b>2. Thuế xuất nhập khẩu</b>	Triệu đồng	<b>1.300.000</b>	<b>166.646</b>	<b>318.345</b>	<b>12,82</b>	<b>52,35</b>
<b>VIII. Chỉ số giá tiêu dùng</b>	%		<b>101,31</b>	<b>101,36</b>		
<i>(tháng 3 so tháng 12 năm trước)</i>						
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		100,27	100,78		
- Lương thực	%		99,33	100,37		
- Thực phẩm	%		100,07	100,39		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		101,19	101,88		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		101,50	101,46		
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		100,83	102,05		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		101,25	101,33		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		100,49	100,32		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,03	100,00		
7. Giao thông	%		109,16	106,91		
8. Bưu chính viễn thông	%		100,00	99,99		
9. Giáo dục	%		100,00	100,00		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,46	100,28		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		100,59	100,51		

IX. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/02 - 14/03/2022	Thực hiện 15/02 - 14/03/2021	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Tai nạn giao thông</b>							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	18	23	60	93	78,3	64,52
+ Đường bộ	22	18	23	60	93	78,3	64,52
+ Đường sắt							
+ Đường thủy							
- Số người chết (Người)	15	14	18	42	67	77,8	62,69
+ Đường bộ	15	14	18	42	67	77,8	62,69
+ Đường sắt							
+ Đường thủy							

IX. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/02 - 14/03/2022	Thực hiện 15/02 - 14/03/2021	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
- Số người bị thương (Người)	9	12	13	31	53	92,3	58,49
+ Đường bộ	9	12	13	31	53	92,3	58,49
+ Đường sắt							
+ Đường thủy							
<b>2. Cháy, nổ</b> (từ ngày 15/01 - 15/02/2022)							
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	2	6	8	14	33,3	57,14
- Số người chết (Người)							
- Số người bị thương (Người)							
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	64,8	-	2.106,7	2.741,8	2.787,7	-	98,4